TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - BẮC NINH** **TỈNH BẮC NINH** Bản án số: 12/2025/DS-ST Ngày 31 tháng 7 năm 2025 Về việc "Tranh chấp giao dịch dân sự về tiền phường, họ"	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – BẮC NINH, TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Môn;

2. Bà Phạm Thị Thư;

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thu Hoàn - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1- Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1- Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh đã tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 257/2025/TLST- DS ngày 11/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (nay là số 161/2025/TLST-DS ngày 01/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1- Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh) về việc "Tranh chấp giao dịch dân sự về tiền phường, họ" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2025/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Đồng nguyên đơn:

- Ông Lưu Văn N, sinh năm 1967;
- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966;

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố S, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (nay là Tổ dân phố S, phường T, tỉnh Bắc Ninh).

Bà Nguyễn Thị T ủy quyền cho ông Lưu Văn N tham gia tố tụng theo Hợp đồng ủy quyền ngày 16/6/2025.

(Ông N, bà T có mặt)

2. Đồng bị đơn:

- Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1969;
- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố C, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (nay là Tổ dân phố C, phường T, tỉnh Bắc Ninh).

(Ông S và bà M đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai và biên bản lấy lời khai, đồng nguyên đơn là ông Lưu Văn N **trình bày:**

Vợ chồng ông có quan hệ là con nuôi của bố mẹ ông Nguyễn Văn S1. Khoảng tháng 1/2022 thấy nhiều người cùng xã có nói chuyện về việc tham gia phường ở nhà ông S1, bà M nên ngày 20/01/2022 thì vợ chồng ông có đến nhà ông S1, bà M hỏi về việc tham gia chơi phường. Vợ chồng ông và ông S1, bà M có thỏa thuận là ông được tham gia phường A, phường B, phường C.

Về cách thức tham gia, số tiền đóng phường của mỗi phường đều giống nhau, mỗi phường gồm 24 suất tham gia, mỗi người tham gia phường thì sẽ đóng 10.000.000 đồng/ tháng/ suất, quay vòng lấy phường lần lượt hết 24 suất. Ngoài ra còn thỏa thuận về việc phần trăm của tiền đóng phường cụ thể là: mỗi người tham gia phường khi lấy sau thì sẽ được nhận tiền phường đã đóng và 20% số tiền đóng phường là tiền phần trăm nhân với số lượt lấy, trừ đi 2.000.000 đồng/suất cho chủ phường. Hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng không lập thành văn bản.

Các phường chỉ khác nhau về thời gian mở phường và thời gian kết thúc phường cụ thể:

Phường A *(từ ngày 20/01/2022 đến ngày 20/10/2023 âm lịch):* vợ chồng ông đóng 10.000.000 đồng/suất phường/ tháng, vợ chồng ông đã đóng 23 tháng (vì năm 2023 có hai tháng 2 âm lịch), tổng cộng là 230.000.000 đồng. Ngày 20/11/2023 đến lượt vợ chồng ông được lấy phường, lẽ ra được nhận 230.000.000 đồng tiền gốc và được nhận thêm 46.000.000 đồng tiền phần trăm, tổng cộng là 276.000.000 đồng. Tuy nhiên ông S1, bà M báo vỡ nợ, vợ chồng ông chưa được nhận số tiền trên nên không tính trừ tiền phần trăm là 2.000.000 đồng cho chủ phường.

Phường 2 (từ ngày 20/7/2022 đến ngày 20/10/2023 âm lịch): vợ chồng ông đóng 10.000.000 đồng/suất phường/ tháng, vợ chồng ông đã đóng 17 tháng (vì năm 2023 có hai tháng 2 âm lịch), tổng cộng là 170.000.000 đồng. Lẽ ra vợ chồng ông được nhận 170.000.000 đồng tiền gốc và nhận thêm 34.000.000 đồng tiền phần trăm, tổng cộng là 204.000.000 đồng khi lấy phường, tuy nhiên chưa đến lượt lấy phường của vợ chồng ông thì ông S1, bà M báo vỡ nợ nên vợ chồng ông chưa được lấy tiền phường, do đó vợ chồng ông không tính trừ tiền phần trăm là 2.000.000 đồng cho chủ phường.

Phường 3 (từ ngày 25/10/2022 đến ngày 25/10/2023 âm lịch): vợ chồng ông đóng 10.000.000 đồng/suất phường/ tháng, vợ chồng ông đã đóng 14 tháng (vì năm 2023 hai tháng 2 âm lịch), tổng cộng là 140.000.000 đồng. Lẽ ra vợ chồng ông được nhận 140.000.000 đồng tiền gốc và được nhận thêm 28.000.000 đồng tiền phần trăm, tổng cộng là 168.000.000 đồng khi lấy phường. Tuy nhiên chưa đến lượt lấy phường của vợ chồng ông thì ông S1, bà M báo vỡ nợ nên vợ chồng ông chưa được lấy tiền phường. Do đó vợ chồng ông không tính trừ tiền phần trăm là 2.000.000 đồng cho chủ phường.

Tổng cộng ông S1, bà M nợ vợ chồng ông số tiền 540.000.000 đồng tiền gốc và 108.000.000 đồng tiền phần trăm.

Sau khi vợ chồng ông đòi nhiều lần thì ông S1, bà M trả vợ chồng ông 300.000.000 đồng tiền gốc, chưa trả tiền phần trăm, cụ thể:

Ngày 5/01/2024, ông S1, bà M trả 200.000.000 đồng tiền gốc. Ông và vợ ông có ký vào cột người chơi phường ký tên xác nhận, bà M có ký vào cột Chủ phường ký tên xác nhận.

Ngày 9/3/2024 ông S1, bà M trả 100.000.000 đồng tiền gốc. Ông và vợ ông có ký vào cột người chơi phường ký tên xác nhận, bà M có ký vào cột Chủ phường ký tên xác nhận.

Bà M có chốt là còn nợ ông 240.000.000 đồng và hẹn tháng 8/2024 âm lịch trả. Nội dung này được thể hiện tại Giấy trả nợ tiền phường do bà M ký nhận. Sau đó vợ chồng ông đã đòi nhiều lần nhưng ông S1, bà M không trả vợ chồng ông tiền. Mặc dù chỉ có bà M ký vào giấy nhận nợ với ông, nhưng khi ông đóng tiền phường là có khi ông S1, có khi bà M nhận và ký vào sổ của ông nhưng hiện nay ông không còn sổ để xuất trình cho Tòa án, ông chỉ có Giấy trả nợ tiền phường do bà M ký nhận và giao cho ông xuất trình cho Tòa án. Vợ chồng ông chỉ biết đóng tiền phường cho chủ phường là ông S1, bà M, còn không biết người cùng tham gia còn lại trong phường là ai để cung cấp tên, tuổi, địa chỉ những người tham gia các dây phường cho Tòa án theo yêu cầu của Tòa án. Tiền mà vợ chồng ông đóng tiền phường là tiền tích góp của vợ chồng ông nhiều năm.

Nay vợ chồng ông khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông S1, bà M phải trả vợ chồng ông số tiền phường còn nợ là 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng), không yêu cầu trả lãi.

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai và biên bản lấy lời khai, đồng nguyên đơn là Nguyễn Thị T **trình bày:**

Bà là vợ của ông Lưu Văn N. Bà nhất trí với trình bày của ông Lưu Văn N và không có ý kiến trình bày bổ sung gì khác. Đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông bà.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn là bà Nguyễn Thị M **trình bày:**

Ông Lưu Văn N và bà Nguyễn Thị T là người cùng phường với bà, bà là chủ phường các suất phường mà ông N, bà T đã tham gia chơi. Bà không hô hào mà ông N, bà T tự nguyện đến nhà gặp trực tiếp bà là chủ phường với nguyện vọng tham gia chơi. Bà xác nhận đến thời điểm hiện tại bà còn nợ ông N, bà T số tiền phường là 240.000.000 đồng. Bản thân bà không hề cố tình lảng tránh hay không có ý thức trả nợ ông S2 số tiền phường còn nợ nêu trên. Bà sẽ cố gắng thu xếp hoàn trả dần cho ông S2 số tiền phường còn nợ nêu trên trong thời gian sớm nhất.

Bà không đồng ý việc ông N, bà T yêu cầu Toà án buộc chồng bà có nghĩa vụ trả ông N, bà T số tiền phường còn nợ vì đây là việc làm ăn riêng của bà, do một mình bà thực hiện, chồng bà - ông Nguyễn Thanh S không liên quan, không có trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một mình bà thực hiện. Chồng bà không hề hay biết việc ông N, bà T và bà thỏa thuận về việc chơi phường như thế nào, việc này do bà và ông N, bà T tự thoả thuận, tự xác lập giao kết với nhau. Mọi giao dịch ký kết liên quan đến việc chơi và lấy tiền phường từ khi bà là chủ phường, chỉ một mình bà ký xác nhận. Trong quá trình ông N, bà T đóng phường, nhiều khi bà không có nhà hoặc bận việc riêng, bà đã nhờ chồng bà cầm hộ, nhận hộ tiền phường, sau đó chồng bà đã trao trả đầy đủ toàn bộ số tiền phường đã nhận của ông N, bà T cho bà.

Tòa án yêu cầu bà cung cấp tên, tuổi, địa chỉ những người tham gia các dây phường do bà làm chủ phường đang có tranh chấp thì bà không cung cấp được vì hiện nay những người đó ở đâu, làm gì bà không biết để cung cấp cho Tòa án.

Hiện tại sức khoẻ của bà không được tốt, bà đang phải điều trị bệnh tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh B, quá trình điều trị của bà lâu dài, theo từng đợt theo phác đồ điều trị của bác sĩ. Do đó bà xin phép được vắng mặt tại phiên tòa giải quyết vụ án.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn là ông Nguyễn Thanh S **trình bày:**

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đây là việc làm ăn riêng của vợ ông, do một mình vợ ông thực hiện. Ông N, bà T là người sống cùng phường với vợ chồng ông. Việc ông N, bà T là người chơi phường do vợ ông là chủ phường chơi như thế nào ông không biết. Tất cả mọi giao dịch ký kết liên quan đến việc chơi và lấy tiền phường giữa vợ ông là chủ phường và ông N, bà T chỉ có một mình vợ ông ký xác nhận. Ông chỉ nhận hộ, cầm hộ tiền phường của ông N, bà T đóng cho chủ phường là vợ ông khi vợ ông không có nhà, bận việc riêng và ông đã bàn giao đủ cho vợ ông toàn bộ số tiền đó chứ ông không chiếm hữu, không sử dụng vào mục đích cá nhân hay vì nhu cầu thiết yếu của gia đình. Số tiền thu được hay khoản lợi có được từ việc cầm phường do vợ ông là chủ phường không nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình ông. Chính vì vậy, ông không có trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một mình vợ ông thực hiện, ông không có nghĩa vụ và không có trách nhiệm đối với khoản nợ riêng của vợ ông với ông N, bà T. Ông xin phép vắng mặt tại tất cả các phiên làm việc của Tòa án gồm lấy lời khai, công khai chứng cứ, hòa giải, đối chất, phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm liên quan đến vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án:

Ngày 10/7/2025 ông Lưu Văn N là nguyên đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh S phải liên đới cùng bà Nguyễn Thị M phải trả vợ chồng ông số tiền phường còn nợ. Tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và phiên hòa giải ngày 10/7/2025, ông Lưu Văn N giữ nguyên ý kiến về nội dung trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Đồng nguyên đơn ông Lưu Văn N và bà Nguyễn Thị T trình bày: Ông bà thống nhất giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và biên bản hòa giải ngày 10/7/2025, xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông Nguyễn Thanh S liên đới cùng bà Nguyễn Thị M phải trả vợ chồng ông số tiền phường còn nợ. Nay ông bà chỉ yêu cầu cá nhân bà Nguyễn Thị M phải trả vợ chồng ông số tiền 240.000.000 đồng tiền phường còn nợ. Căn cứ khởi kiện của ông bà là bản gốc *Giấy trả nợ tiền phường số 35+ Q281* đã nộp cho Tòa án. Ngoài tài liệu trên thì ông bà không còn tài liệu nào khác liên quan đến khoản nợ tiền phường, họ. Ông bà cũng xác định ngoài số tiền nợ phường nói trên, ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị M không còn nợ ông bà khoản tiền nào khác. Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị M vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 26, 35, 39, 147, 217, 271, 273, 227, 228, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật Dân sự, Điều 15, 18, 23 Nghị định số 19/2019/NĐ - CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp tiền án phí, lệ phí Tòa án, xử:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Lưu Văn N và bà Nguyễn Thị T về việc buộc ông Nguyễn Thanh S phải liên đới cùng bà Nguyễn Thị M trả ông Lưu Văn N và bà Nguyễn Thị T tiền phường còn nợ.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Văn N và bà Nguyễn Thị T về việc buộc bà Nguyễn Thị M phải trả ông Lưu Văn N và bà Nguyễn Thị T tiền phường còn nợ là 240.000.000 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M phải chịu 12.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Ông Lưu Văn N và bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Lưu Văn N và bà Nguyễn Thị T mỗi người 3.000.000 đồng là tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Đồng bị đơn là bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Thanh S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử vắng mặt những người này là đảm bảo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của các đương sự: Tại đơn khởi kiện ban đầu, ông Lưu Văn N và bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Thanh S và bà Nguyễn Thị M phải trả tiền phường còn nợ. Quan hệ giữa các bên là quan hệ giữa cá nhân với cá nhân trong giao dịch dân sự về tiền phường, các bên không tự giải quyết được nên đồng nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện theo thủ tục tố tụng dân sự tại Tòa án. Do vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án này là *"Tranh chấp giao dịch dân sự về tiền phường, họ"* theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 471 của Bộ luật Dân sự. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định ông Lưu Văn N và bà Nguyễn Thị T là đồng nguyên đơn, ông Nguyễn Thanh S và bà Nguyễn Thị M là đồng bị đơn.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn cư trú ở phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (nay là phường T, tỉnh Bắc Ninh). Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1- Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh) thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 3, Điều 4 Nghị quyết số

81/2025/UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực; quy định phạm vi, thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[4.1] Tại đơn khởi kiện ban đầu, đồng nguyên đơn là ông Lưu Văn N và bà Nguyễn Thị T yêu cầu ông Nguyễn Thanh S và bà Nguyễn Thị M phải liên đới trả ông bà số tiền 240.000.000 đồng là tiền phường còn nợ. Quá trình giải quyết vụ án, ông N là nguyên đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh S phải liên đới cùng bà Nguyễn Thị M phải trả số tiền phường còn nợ. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn là tự nguyện, không bị ai ép buộc. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn về việc buộc ông Nguyễn Thanh S phải liên đới cùng bà Nguyễn Thị M trả đồng nguyên đơn tiền phường còn nợ.

[4.2] Xét yêu cầu của đồng nguyên đơn là ông Lưu Văn N và bà Nguyễn Thị T về việc buộc bà Nguyễn Thị M phải trả đồng nguyên đơn 240.000.000 đồng tiền phường còn nợ, Hội đồng xét xử thấy:

[4.2.1] Căn cứ khởi kiện của nguyên đơn là bản gốc *Giấy trả nợ tiền phường số 35+Q281* đã xuất trình cho Tòa án. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị M xuất trình 02 bản gốc *Giấy trả nợ tiền phường số 35 và Giấy trả nợ tiền phường* (bị mất góc không rõ số). Mặc dù các Giấy trả nợ tiền phường do các bên xuất trình không cùng số, không cùng ký hiệu, nhưng đều thể hiện các nội dung chủ phường Nguyễn Thị M; người chơi phường N (Nghiêm); có chữ ký của ông N, bà T và bà M; tính đến ngày 9/3/2024 là lần chốt nợ cuối cùng thì bà Nguyễn Thị M - chủ phường còn nợ ông N, bà T số tiền 240.000.000 đồng. Các Giấy trả nợ tiền phường nêu trên đều được đồng nguyên đơn và đồng bị đơn thừa nhận nên đủ điều kiện là chứng cứ để xem xét giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 95, Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4.2.2] Quá trình giải quyết vụ án, đồng nguyên đơn và bị đơn bà M đều có lời khai thừa nhận việc ông N, bà T và bà M thỏa thuận chơi phường là có thật, các bên tham gia chơi phường là tự nguyện. Ông N, bà T đã tham gia 3 phường do bà M làm chủ phường gồm phường A, phường B, phường C; mỗi phường gồm 24 suất, mỗi người chơi phường phải đóng 10.000.000 đồng/tháng/suất. Ông N, bà T đã đóng 3 phường tổng cộng là 540.000.000 đồng tiền gốc. Ông N, bà T đã được bà M thanh toán một phần tiền phường gốc là 300.000.000 đồng, chưa được thanh toán lãi. Trong các "Giấy trả nợ tiền phường" đều ghi số tiền phường bà M còn nợ ông N, bà T là 240.000.000 đồng, đồng nguyên đơn và bà M - bị đơn đều xác nhận số tiền phường (gốc) bà M còn nợ ông N, bà T là 240.000.000 đồng. Đây là tình tiết không phải chứng minh trong vụ án theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4.2.3] Việc bà M (chủ phường) không trả ông N, bà T (người chơi phường) số tiền 240.000.000 đồng tiền phường (gốc) còn nợ là vi phạm nghĩa vụ của chủ phường theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 15, Điều 18,

Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường nên yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn là có căn cứ.

[4.2.4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Lưu Văn N và bà Nguyễn Thị T, buộc bà Nguyễn Thị M phải trả đồng nguyên đơn ông Lưu Văn N và bà Nguyễn Thị T số tiền 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[5] Về lãi suất: Do đồng nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 144, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 5% x 240.000.000 đồng = 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng).

Ông Lưu Văn N, bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Lưu Văn N, bà Nguyễn Thị T mỗi người 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) là tiền tạm ứng án phí đã nộp lần lượt theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002898 ngày 11/6/2025 và Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002897 ngày 11/6/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1- Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh).

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 2, khoản 3, Điều 68; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; khoản 3 Điều 144; Điều 147; Điều 217; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1, khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 116; Điều 117; Điều 274; Điều 280; khoản 1 Điều 351; Điều 357; Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 15; Điều 18; Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Lưu Văn N và bà Nguyễn Thị T về việc buộc ông Nguyễn Thanh S liên đới cùng bà Nguyễn Thị M trả đồng nguyên đơn ông Lưu Văn N và bà Nguyễn Thị T số tiền phường còn nợ.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Lưu Văn N và bà Nguyễn Thị T về việc buộc bà Nguyễn Thị M phải trả đồng nguyên đơn ông Lưu

Văn N và bà Nguyễn Thị T số tiền phường còn nợ là 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị M phải chịu 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Lưu Văn N, bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Lưu Văn N, bà Nguyễn Thị T mỗi người 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) là tiền tạm ứng án phí đã nộp lần lượt theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002898 ngày 11/6/2025 và Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002897 ngày 11/6/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1- Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh).

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án.

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Bắc Ninh;
- Phòng thi hành án dân sự khu vực 1- Bắc Ninh;
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Hoa